

Số: 59 /2025/NQ-HĐND

Quảng Ninh, ngày 17 tháng 7 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp
trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;

Xét Tờ trình số 2166/TTr-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đề nghị ban hành Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 2319/UBND-TC ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh; Báo cáo thẩm tra số 134/BC-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo quy định tại các Điều 5, 6, 7, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 19, 22 và 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan đến các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng, chế biến lâm sản trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh thuộc đối tượng được quy định tại các Điều 5, 6, 7, 9, 10,

11, 12, 13, 14, 15, 16, 19, 22 và 23 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ.

Điều 2. Mức đầu tư, hỗ trợ đầu tư trong lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh

1. Mức kinh phí bảo vệ rừng đặc dụng quy định tại Điều 5 Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024:

a) Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng 150.000 đồng/ha/năm, kinh phí bảo vệ rừng đối với vùng đất ven biển 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng đặc dụng được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

b) Cộng đồng dân cư, các đối tượng khác theo quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng 500.000 đồng/ha/năm, kinh phí bảo vệ rừng đối với vùng đất ven biển 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

2. Mức kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ quy định tại Điều 6, Điều 10 Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024:

a) Mức kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên: 1.000.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm; đối với vùng đất ven biển: 1.500.000 đồng/ha/năm trong thời gian 6 năm.

b) Mức kinh phí khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung: 2.000.000 đồng/ha/năm trong 3 năm đầu và 1.000.000 đồng/ha/năm cho 3 năm tiếp theo.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên là 50.000 đồng/ha; chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được xác định bằng dự toán được duyệt; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

3. Mức đầu tư trồng rừng, nuôi dưỡng rừng tự nhiên, làm giàu rừng đặc dụng, rừng phòng hộ quy định tại Điều 7, Điều 11 Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024: theo định mức kinh tế kỹ thuật, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Mức cấp kinh phí bảo vệ rừng phòng hộ quy định tại Điều 9 Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024:

a) Ban quản lý rừng phòng hộ được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng 500.000 đồng/ha/năm, kinh phí bảo vệ rừng đối với vùng đất ven biển 750.000

đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

b) Ban quản lý rừng đặc dụng được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng 150.000 đồng/ha/năm, kinh phí bảo vệ rừng đối với vùng đất ven biển: 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng phòng hộ được giao, ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy ban quản lý rừng.

c) Doanh nghiệp nhà nước; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; các đối tượng khác theo quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng 500.000 đồng/ha/năm, kinh phí bảo vệ rừng đối với vùng đất ven biển 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao.

d) Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê được Nhà nước cấp kinh phí quản lý, bảo vệ rừng; 150.000 đồng/ha/năm, kinh phí bảo vệ rừng đối với vùng đất ven biển: 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng được giao.

đ) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư là 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

5. Mức hỗ trợ kinh phí bảo vệ rừng sản xuất là rừng tự nhiên trong thời gian đóng cửa rừng quy định tại Điều 12 Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024:

a) Ban quản lý rừng đặc dụng; Ban quản lý rừng phòng hộ; Ủy ban nhân dân cấp xã đang quản lý diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê: được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng 150.000 đồng/ha/năm, kinh phí bảo vệ rừng đối với vùng đất ven biển 225.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

b) Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước ngày 01 tháng 01 năm 2019; hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; các đối tượng khác theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 8 Luật Lâm nghiệp được Nhà nước cấp kinh phí bảo vệ rừng 500.000 đồng/ha/năm, kinh phí bảo vệ rừng đối với vùng đất ven biển 750.000 đồng/ha/năm trên tổng diện tích rừng sản xuất là rừng tự nhiên được giao.

c) Chi phí lập hồ sơ lần đầu về bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư: 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

6. Mức hỗ trợ khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung thuộc quy hoạch rừng sản xuất là rừng tự nhiên quy định tại Điều 13 Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024:

a) Mức hỗ trợ 8.000.000 đồng/ha.

b) Chi phí lập hồ sơ thiết kế, dự toán khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung được xác định bằng dự toán được duyệt; kinh phí quản

lý, kiểm tra, nghiệm thu khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung là 7% trên tổng kinh phí chi cho khoanh nuôi xúc tiến tái sinh tự nhiên có trồng bổ sung hằng năm.

7. Mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất và phát triển lâm sản ngoài gỗ theo quy định tại Điều 14 Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024:

a) Hỗ trợ một lần 15.000.000 đồng/ha/chu kỳ để mua cây giống, vật tư, phân bón đối với trồng cây lấy gỗ, cây lâm sản ngoài gỗ theo chu kỳ kinh doanh của loài cây trồng.

b) Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm: 500.000 đồng/ha/4 năm (1 năm trồng và 3 năm chăm sóc).

c) Hỗ trợ một lần chi phí khảo sát, thiết kế; chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu theo dự toán được duyệt.

8. Mức hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn theo quy định tại Điều 15 Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024

Đối với Chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân trồng rừng gỗ lớn trên diện tích đất lâm nghiệp được giao, được thuê được ngân sách địa phương hỗ trợ lãi suất vay thương mại bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất cho vay tín dụng đầu tư của Nhà nước, tính trên số vốn vay dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hỗ trợ.

9. Mức hỗ trợ kinh phí xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững theo quy định tại Điều 16 Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024:

Hỗ trợ một lần xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững sau đầu tư: 400.000 đồng/ha.

10. Mức khoán bảo vệ rừng quy định tại Điều 19 Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024:

a) Mức kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên từ ngân sách nhà nước: 500.000 đồng/ha/năm; đối với vùng đất ven biển: 750.000 đồng/ha/năm.

b) Chi phí lập hồ sơ lần đầu cho khoán bảo vệ rừng: 50.000 đồng/ha; kinh phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu bảo vệ rừng là 7% trên tổng kinh phí chi cho bảo vệ rừng hằng năm.

11. Mức hỗ trợ đầu tư cơ sở sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp quy định tại Điều 22 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024:

a) Hỗ trợ 50% tổng mức đầu tư đối với một dự án hoặc công trình được quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2025 theo hồ sơ thiết kế, dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng tối đa theo mức quy định tại điểm b, c và d khoản này.

b) Hỗ trợ 55.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống trồng mới có diện tích từ 2,0 ha trở lên, vườn giống trồng mới có diện tích từ 1,0 ha trở lên; hỗ trợ 25.000.000 đồng/ha đối với xây dựng rừng giống chuyển hóa có diện tích từ 1,0 ha trở lên, vườn cây lâm nghiệp đầu dòng có diện tích từ 500 m² trở lên.

c) Hỗ trợ 5.000.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao có quy mô sản xuất tối thiểu 01 triệu cây/năm.

d) Hỗ trợ 300.000.000 đồng đối với một dự án hoặc công trình xây dựng mới vườn ươm giống cây lâm nghiệp bằng phương pháp nuôi cấy mô với diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.

12. Mức hỗ trợ trồng cây phân tán quy định tại Điều 23 Nghị định 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 là 15.000.000 đồng/ha trồng cây phân tán (quy đổi 1.000 cây/ha) để hỗ trợ mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng, chăm sóc; tổ chức các hoạt động quản lý, kiểm tra, giám sát thực hiện trồng cây phân tán.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết đảm bảo các quy định của pháp luật.

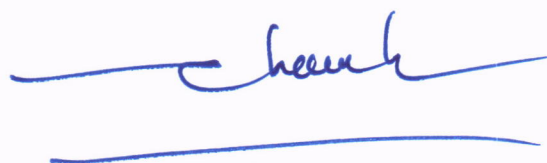
2. Thường trực, các ban, các tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh khóa XIV, Kỳ họp thứ 29 thông qua ngày 17 tháng 7 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 7 năm 2025. /

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Ủy ban CTĐB của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội, Văn phòng Chính phủ;
- Các bộ: Tư pháp, Tài chính, NN và MT;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cục kiểm tra văn bản và XLVPHC (Bộ Tư pháp);
- TT Tỉnh ủy; TT HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Ban và Văn phòng Tỉnh ủy;
- Cơ quan UBMTTQ Việt Nam tỉnh Quảng Ninh;
- Các sở, ban, ngành thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- VP: Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh;
- Trung tâm Truyền thông tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ10. *h*



Trịnh Thị Minh Thanh